BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÍ I CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỨC ĂN CHĂN NUÔI KHATOCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÍ I CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỨC ĂN CHĂN NUÔI KHATOCO

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	5
4.	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 31 tháng 3 năm 2015	6 - 9
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ quí I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	10
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ quí I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	11 - 12
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ quí I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	13 - 30

****

SAO Y BẢN CHÍNH

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MTV THỨC ĂN CHĂN NUÔI KHATOCO

Nguyễn Thiên Phong

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ quí I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty TNHH Một thành viên Thức ăn chăn nuôi Khatoco được thành lập do chuyển đổi từ Nhà máy Thức ăn chăn nuôi Khánh Hòa – Chi nhánh Tổng Công ty Khánh Việt trực thuộc Tổng Công ty Khánh Việt thành Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định số 225/QĐ-HĐTV ngày 19/12/2013 của Tổng Công ty Khánh Việt.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 4201582789 ngày 23 tháng 12 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp là: 57.000.000.000 VND

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ	:	Thôn Nhĩ Sự, Xã Ninh Thân, Thị Xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.
Điện thoại	:	058 3613888
Fax	:	058 3613921
Email	:	khafeed@khatoco.com
Website	:	http://khafeed.khatoco.com
Mã số thuế	:	4201582789

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp:
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Trồng cây hàng năm khác;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Chăn nuôi ngựa, lừa, la;
- Chăn nuôi dê, cừu;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Công ty

Theo Quyết định số 3411/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa, Công ty TNHH Một thành viên Một thành viên Thức ăn chăn nuôi Khatoco sẽ được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần, trong đó Tổng Công ty Khánh Việt nắm giữ dưới 30% vốn điều lệ, thời điểm xác định giá trị Doanh nghiệp để cổ phần hóa là ngày 01 tháng 4 năm 2015. Hiện Công ty đang thực hiện các thủ tục để xác định giá trị doanh nghiệp và chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ quí I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 30).

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định ngoài sự kiện Công ty đang thực hiện các thủ tục để xác định giá trị doanh nghiệp và chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp, không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 3 năm 2015 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chủ tịch và Ban điều hành, quản lý

Chủ tịch và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Ban điều hành, quản lý

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trương Quang Minh	Chủ tịch	19 tháng 12 năm 2013	-
Ông Nguyễn Thiên Phong	Giám đốc	19 tháng 12 năm 2013	-
Ông Trần Văn Linh	Phó Giám đốc	25 tháng 12 năm 2013	-
Ông Trần Quang Hải	Phó Giám đốc	25 tháng 12 năm 2013	-
Bà Võ Thị Quỳnh	Kế toán trưởng	25 tháng 12 năm 2013	-

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Thiên Phong – Giám đốc.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã kiểm toán Báo cáo tài chính giữa niên độ quí I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Thức ăn chăn nuôi Khatoco tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong quí I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, phù hợp với các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,

CÔNG TY TNHH MTV THỨC ĂN CHĂN NUÔI KHATOCO

Nguyễn Thiên Phong
Giám đốc

Ngày 28 tháng 5 năm 2015

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 2 Truong Son St., W. 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 106/2015/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CHỦ SỞ HỮU, HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỨC ĂN CHĂN NUÔI KHATOCO

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Thức ăn chăn nuôi Khatoco, được lập ngày 21 tháng 4 năm 2015, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ quí I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Thức ăn chăn nuôi Khatoco tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ quí I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Nha Trang

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN và TƯ VẤN A&C Tại NHA TRANG

Phan Thị Ngọc Trâm – Phó Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0979-2013-008-1

Nguyễn Thị Lê Vy - Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2195-2013-008-1

Nha Trang, ngày 28 tháng 5 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**76.401.282.869**	**69.475.362.331**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**38.364.128.227**	**24.619.353.603**
1.	Tiền	111		15.364.128.227	24.619.353.603
2.	Các khoản tương đương tiền	112		23.000.000.000	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**-**	**-**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**3.635.281.243**	**3.003.398.200**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	3.582.915.569	2.934.017.502
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	51.702.874	15.000.000
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	662.800	111.425.850
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(57.045.152)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**34.021.953.844**	**41.272.711.945**
1.	Hàng tồn kho	141	V.5	34.021.953.844	41.272.711.945
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**379.919.555**	**579.898.583**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	379.919.555	543.796.042
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	-	36.102.541
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**6.673.469.925**	**7.099.154.556**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**1.000.000**	**1.000.000**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	1.000.000	1.000.000
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**6.637.154.014**	**7.056.576.817**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	6.637.154.014	7.056.576.817
-	*Nguyên giá*	*222*		*35.959.806.036*	*36.706.454.692*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(29.322.652.022)*	*(29.649.877.875)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	*Nguyên giá*	*225*		-	-
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
-	*Nguyên giá*	*228*		*109.468.845*	*109.468.845*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(109.468.845)*	*(109.468.845)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**-**	**-**
-	Nguyên giá	231		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**-**	**-**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**-**	**-**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**35.315.911**	**41.577.739**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	35.315.911	41.577.739
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**83.074.752.794**	**76.574.516.887**

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**23.090.616.366**	**19.574.516.887**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**23.090.616.366**	**19.574.516.887**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	11.263.799.049	6.551.535.064
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	610.828.792	3.027.178.110
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	400.694.900	400.454.378
4.	Phải trả người lao động	314	V.12	4.054.704.000	2.816.540.000
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	3.775.674.126	3.793.893.836
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.14	2.984.915.499	2.984.915.499
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**-**	**-**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**59.984.136.428**	**57.000.000.000**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**59.984.136.428**	**57.000.000.000**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.15	57.000.000.000	57.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.15	2.984.136.428	-
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		-	-
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*2.984.136.428*	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**83.074.752.794**	**76.574.516.887**

Khánh Hòa, ngày 21 tháng 4 năm 2015

CÔNG TY TNHH MTV THỨC ĂN CHĂN NUÔI KHATOCO

Nguyễn Thị Ngọc Nguyệt	Võ Thị Quỳnh	Nguyễn Thiên Phong
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quí I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	67.613.051.300	80.964.278.678
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.408.236.618	2.178.955.499
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		65.204.814.682	78.785.323.179
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	56.091.012.080	70.108.173.487
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.113.802.602	8.677.149.692
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	121.756.174	99.118.932
7.	Chi phí tài chính	22		-	-
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.5	3.679.121.744	3.509.677.544
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	2.255.396.065	350.836.373
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.301.040.967	4.915.754.707
11.	Thu nhập khác	31	VI.7	71.475.359	10.602.712
12.	Chi phí khác	32		8.708	12.968
13.	Lợi nhuận khác	40		71.466.651	10.589.744
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.372.507.618	4.926.344.451
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.11	388.371.190	541.897.890
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.984.136.428	4.384.446.561

Khánh Hòa, ngày 21 tháng 4 năm 2015

CÔNG TY TNHH MTV THỨC ĂN CHĂN NUÔI KHATOCO

Nguyễn Thị Ngọc Nguyệt	Võ Thị Quỳnh	Nguyễn Thiên Phong
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quí I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này: Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***3.372.507.618***	***4.926.344.451***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7	625.324.303	748.804.596
- Các khoản dự phòng	03		(57.045.152)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4, 7	(150.060.573)	(59.583.400)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***3.790.726.196***	***5.615.565.647***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(538.735.350)	4.303.070.526
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	V.5	7.250.758.101	11.630.445.204
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		3.127.728.289	(8.557.186.847)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	V.6	170.138.315	222.254.697
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		934.200.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(934.200.000)	(329.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***13.800.615.551***	***12.884.649.227***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.7	(205.901.500)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.7	66.727.273	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	83.333.300	59.583.400
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(55.840.927)***	***59.583.400***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**13.744.774.624**	**12.944.232.627**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**24.619.353.603**	**7.573.661.829**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**38.364.128.227**	**20.517.894.456**

Khánh Hòa, ngày 21 tháng 4 năm 2015

Nguyễn Thị Ngọc Nguyệt	Võ Thị Quỳnh	Nguyễn Thiên Phong
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quí I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty TNHH Một thành viên thuộc sở hữu Nhà Nước

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường** : Không quá 12 tháng

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**
Theo Quyết định số 3411/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa, Công ty TNHH Một thành viên Một thành viên Thức ăn chăn nuôi Khatoco sẽ được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần, trong đó Tổng Công ty Khánh Việt nắm giữ dưới 30% vốn điều lệ, thời điểm xác định giá trị Doanh nghiệp để cổ phần hóa là ngày 01 tháng 4 năm 2015. Hiện Công ty đang thực hiện các thủ tục để xác định giá trị doanh nghiệp và chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp.

6. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:**
Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các thông tin so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ quí I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng cùng kỳ năm trước.

7. **Nhân viên**
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 Công ty có 116 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 123 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty đã áp dụng Thông tư này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15
Máy móc thiết bị	06 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
Tài sản khác	04

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm.

Chương trình phần mềm
Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu
Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chia cho chủ sở hữu theo Điều lệ của Công ty và các qui định của pháp luật sau khi được Chủ tịch Công ty phê duyệt.

Các quỹ được trích lập và sử dụng căn cứ Quy chế đầu tư vốn Tổng Công ty Khánh Việt vào các doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với các doanh nghiệp do Tổng Công ty Khánh Việt nắm giữ 100% vốn điều lệ, ban hành theo Quyết định số 44/QĐ-HĐTV ngày 28/4/2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Khánh Việt.

Lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Chủ tịch Công ty phê duyệt.

11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động
Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi
Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành
Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại
Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

13. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính
Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	44.755.559	51.267.265
Tiền gửi ngân hàng	15.319.372.668	24.568.086.338
Các khoản tương đương tiền *(tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)*	23.000.000.000	-
Cộng	**38.364.128.227**	**24.619.353.603**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***2.449.737.537***	***2.850.750.184***
Trung tâm Giống Đà Điểu Khatoco Ninh Hòa - Chi nhánh Tổng Công ty Khánh Việt	1.370.709.900	1.228.374.000
Trung tâm Giống Đà Điểu Khatoco Quảng Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Khánh Việt	924.255.600	1.613.804.010
Công ty Cổ phần Du Lịch Long Phú	10.090.200	8.572.174
Công ty Cổ phần Khánh Tân	143.331.837	-
Công ty Kinh doanh Đà Điểu & Cá sấu Khatoco- Chi nhánh Tổng Công ty Khánh Việt	1.350.000	-
Phải thu các khách hàng khác	***1.133.178.032***	***83.267.318***
Cộng	**3.582.915.569**	**2.934.017.502**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước về vật tư, hàng hóa	51.702.874	-
Trả trước cho hoạt động mua sắm tài sản cố định	-	15.000.000
Cộng	**51.702.874**	**15.000.000**

4. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm nộp Bảo hiểm y tế 6 tháng năm 2015	-	81.909.900
Bảo hiểm còn phải trừ (ốm đau, thai sản)	662.800	20.786.400
Tạm ứng	-	7.100.000
Bảo hiểm trả lại cho nhân viên	-	1.629.550
Cộng	**662.800**	**111.425.850**

b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký cược, ký quỹ	1.000.000	1.000.000
Cộng	**1.000.000**	**1.000.000**

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	30.570.705.210	38.116.904.467
Công cụ, dụng cụ	529.236.604	531.297.678
Thành phẩm	2.922.012.030	2.624.509.800
Cộng	**34.021.953.844**	**41.272.711.945**

6. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	207.250.582	284.033.025
Chi phí bảo hiểm	162.268.973	240.813.017
Chi phí thuê nhà	10.400.000	18.200.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	750.000
Cộng	**379.919.555**	**543.796.042**

b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Phân bổ vào chi phí trong kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí công cụ dụng cụ	21.864.822	-	(3.690.579)	18.174.243
Các chi phí trả trước dài hạn khác	19.712.917	-	(2.571.249)	17.141.668
Cộng	**41.577.739**	**-**	**(6.261.828)**	**35.315.911**

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	16.396.016.091	12.065.483.965	7.165.838.669	1.079.115.967	36.706.454.692
Mua sắm trong kỳ	17.567.000	188.334.500	-	-	205.901.500
Thanh lý	-	(803.483.021)	-	(149.067.135)	(952.550.156)
Số cuối kỳ	**16.413.583.091**	**11.450.335.444**	**7.165.838.669**	**930.048.832**	**35.959.806.036**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	3.664.174.404	9.964.611.679	3.795.438.833	577.253.643	18.001.478.559
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	11.861.337.866	11.712.562.944	5.110.285.642	965.691.423	29.649.877.875
Khấu hao trong kỳ	411.757.481	55.403.279	142.762.272	15.401.271	625.324.303
Thanh lý	-	(803.483.021)	-	(149.067.135)	(952.550.156)
Số cuối kỳ	**12.273.095.347**	**10.964.483.202**	**5.253.047.914**	**832.025.559**	**29.322.652.022**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	4.534.678.225	352.921.021	2.055.553.027	113.424.544	7.056.576.817
Số cuối kỳ	**4.140.487.744**	**485.852.242**	**1.912.790.755**	**98.023.273**	**6.637.154.014**

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	109.468.845	109.468.845	-
Số cuối kỳ	**109.468.845**	**109.468.845**	**-**

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***324.379.131***	***144.222.397***
Công ty TNHH Một thành viên Tân Khánh An	310.079.131	129.922.397
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	14.300.000	14.300.000
Phải trả các nhà cung cấp khác	***10.939.419.918***	***6.407.312.667***
Công ty TNHH Một thành viên Phúc Huy Gia Lai	2.306.270.400	-
Công ty TNHH Đại Việt Á	2.280.216.400	-
Công Ty Cổ Phần HUM	1.522.707.000	2.354.332.470
Công ty TNHH AGRODER	848.583.000	803.888.550
Các nhà cung cấp khác	3.981.643.118	3.249.091.647
Cộng	**11.263.799.049**	**6.551.535.064**

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	-	***213.083.398***
Công ty Cổ phần Khánh Tân	-	213.083.398
Trả trước của các khách hàng khác	***610.828.792***	***2.814.094.712***
Đại lý Thuận Vịnh	199.163.764	53.842.895
Đại lý Minh Hoàng	21.236.608	484.753.622
Các khách hàng khác	390.428.420	2.275.498.195
Cộng	**610.828.792**	**3.027.178.110**

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	111.518.614	7.145.454	(115.973.159)	2.690.909
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(36.102.541)	388.371.190	-	352.268.649
Thuế thu nhập cá nhân	288.935.764	45.735.342	(288.935.764)	45.735.342
Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Cộng	**364.351.837**	**444.251.986**	**(407.908.923)**	**400.694.900**

Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa đầu năm được trình bày tại chỉ tiêu Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thức ăn chăn nuôi không chịu thuế GTGT. Dịch vụ khác áp dụng thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Căn cứ theo công văn số 1226/CT-TTHT ngày 18/3/2015, công văn 6580/CT-TTHT ngày 01/12/2014 và công văn 954/CT-TTHT ngày 15/3/2013 của Cục thuế Tỉnh Khánh Hòa, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 22%, Công ty được hưởng ưu đãi do đáp ứng điều kiện về lĩnh vực ưu đãi đầu tư (*đồng thời đáp ứng cả điều kiện về địa bàn ưu đãi*) thuộc dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi nên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (năm 2010) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.372.507.618	4.926.344.451
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
Thu nhập chịu thuế	3.372.507.618	4.926.344.451
Trong đó:		
Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	*3.214.368.051*	*4.926.344.451*
Thu nhập từ hoạt động khác	*158.139.567*	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***741.951.676***	***1.083.795.779***
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	***(353.580.486)***	***(541.897.889)***
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**388.371.190**	**541.897.890**

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho diện tích 40.040 m^2 đất đang sử dụng tại địa chỉ Thôn Nhĩ Sự - Xã Ninh Thân - Huyện Ninh Hòa - Tỉnh Khánh Hòa với giá thuê đất là 165/m^2/năm căn cứ theo hợp đồng thuê đất số 19/2009/HĐ-TĐ ngày 21 tháng 4 năm 2009 giữa Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa và Tổng Công ty Khánh Việt. Giá thuê đất ổn định 05 năm kể từ ngày 01/12/2006, hết kỳ hạn sẽ điều chỉnh tiếp. Tiền thuê đất thanh toán hàng năm. Thời hạn thuê đất: 30 năm kể từ ngày 01/12/2006 đến hết ngày 01/12/2036.

Công ty được miễn tiền thuê đất từ ngày 01/12/2006 đến hết ngày 30/11/2017 theo Quyết định số 642/QĐ-CT ngày 27/5/2009 của Cục thuế Tỉnh Khánh Hòa, do dự án thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

12. Phải trả người lao động

Tiền lương còn phải trả cho người lao động.

13. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Phải trả các bên liên quan		
Lợi nhuận phải trả Tổng Công ty Khánh Việt	3.737.176.721	3.737.176.721
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	38.497.405	56.717.115
Cộng	**3.775.674.126**	**3.793.893.836**

14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Quỹ khen thưởng viên chức quản lý	181.800.000	181.800.000
Quỹ khen thưởng	1.401.557.750	1.401.557.750
Quỹ phúc lợi	1.401.557.749	1.401.557.749
Cộng	**2.984.915.499**	**2.984.915.499**

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	57.000.000.000	-	57.000.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	2.984.136.428	2.984.136.428
Số dư cuối kỳ	**57.000.000.000**	**2.984.136.428**	**59.984.136.428**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Đến ngày 31 tháng 3 năm 2015 Tổng Công ty Khánh Việt đã góp đủ vốn điều lệ là 57.000.000.000 VND theo qui định tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

16. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý: Khoản nợ phải thu tiền hàng của Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Tuấn Hùng và Công ty TNHH Một thành viên Ánh Tuyết đã quá hạn trên 03 năm đã được xử lý trong kỳ.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Tổng doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	109.412.500	3.109.091
Doanh thu bán thành phẩm	67.503.638.800	80.961.169.587
Cộng	**67.613.051.300**	**80.964.278.678**

b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Du lịch Long Phú	30.417.600	33.096.207
Trung tâm giống Đà Điểu Khatoco Ninh Hòa - Chi nhánh Tổng Công ty Khánh Việt	9.160.944.300	10.137.051.000
Trung Tâm giống Đà Điểu Khatoco Quảng Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Khánh Việt	3.274.125.000	4.056.889.500
Công ty Cổ phần Khánh Tân	955.378.220	2.318.184.905
Công ty Kinh doanh Đà Điểu & Cá sấu Khatoco- Chi nhánh Tổng Công ty Khánh Việt	3.150.000	2.454.546
Công viên du lịch Yang Bay - Chi nhánh Tổng Công ty Khánh Việt	-	8.712.545
Cộng	**13.424.015.120**	**16.556.388.703**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chiết khấu thương mại	(2.408.236.618)	(2.178.955.499)
Cộng	**(2.408.236.618)**	**(2.178.955.499)**

3. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn của hàng hóa đã bán	42.527.054	2.979.787
Giá vốn của thành phẩm đã bán [(i)]	56.048.485.026	70.105.193.700
Cộng	**56.091.012.080**	**70.108.173.487**

[(i)] Giá vốn của thành phẩm đã bán như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	53.209.377.849	64.821.268.412
Chi nhân công trực tiếp	1.747.559.614	1.009.038.334
Chi phí sản xuất chung	1.777.307.957	2.518.901.314
Tổng chi phí sản xuất	56.734.245.420	68.349.208.060
Chênh lệch tồn kho thành phẩm	(297.502.230)	1.884.124.798
Trừ thành phẩm xuất khác	(388.258.164)	(128.139.158)
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	**56.048.485.026**	**70.105.193.700**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	35.083.258	25.203.275
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	83.333.300	59.583.400
Chiết khấu thanh toán	3.339.616	14.332.257
Cộng	**121.756.174**	**99.118.932**

5. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	1.693.964.499	312.147.104
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.783.491	8.756.796
Chi phí dịch vụ mua ngoài	117.398.651	5.508.472
Chi phí khác	436.249.424	24.424.001
Cộng	**2.255.396.065**	**350.836.373**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nhân viên	897.994.960	345.165.392
Chi phí nguyên vật liệu bao bì	694.967.190	1.186.788.023
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	187.350.030	259.803.930
Chi phí khấu hao tài sản cố định	138.699.993	172.757.292
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.255.555.869	1.274.564.104
Chi phí bằng tiền khác	504.553.702	270.598.803
Cộng	**3.679.121.744**	**3.509.677.544**

7. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	66.727.273	-
Thu nhập từ thanh lý phế liệu	2.545.455	8.409.092
Thu tiền cho thuê mặt bằng	2.181.818	2.000.000
Các khoản thu nhập khác	20.813	193.620
Cộng	**71.475.359**	**10.602.712**

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.065.920.272	66.300.156.574
Chi phí nhân công	4.822.355.553	2.458.698.820
Chi phí khấu hao tài sản cố định	625.324.303	748.804.596
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.744.401.042	1.799.198.695
Chi phí khác	1.410.762.059	902.863.292
Cộng	**62.668.763.229**	**72.209.721.977**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Áp dụng Chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Các số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ quí I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được trình bày lại theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt từ tiền lương và các khoản hỗ trợ của Tổng Công ty trong kỳ này là 510.945.000 VND (trong 3 tháng đầu năm 2014 là 752.933.000 VND).

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Khánh Việt	Công ty mẹ
Công ty Thuốc lá Nguyên liệu Khatoco- Chi nhánh Tổng Công ty Khánh Việt	Đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty Khánh Việt
Công ty Kinh doanh Đà Điểu & Cá sấu Khatoco- Chi nhánh Tổng Công ty Khánh Việt	Đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty Khánh Việt
Nhà máy thuốc lá Khatoco Khánh Hoà- Chi nhánh Tổng Công ty Khánh Việt	Đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty Khánh Việt
Trung tâm giống Đà Điểu Khatoco Ninh Hòa - Chi nhánh Tổng Công ty Khánh Việt	Đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty Khánh Việt
Nhà máy thuốc lá Khatoco Phú Yên - Chi nhánh Tổng Công ty Khánh Việt	Đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty Khánh Việt
Trung Tâm giống Đà Điểu Khatoco Quảng Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Khánh Việt	Đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty Khánh Việt
Xí Nghiệp May Khatoco - Chi nhánh Tổng Công ty Khánh Việt	Đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty Khánh Việt
Công viên du lịch Yang Bay - Chi nhánh Tổng Công ty Khánh Việt	Đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty Khánh Việt
Công ty Cổ phần Dệt Tân Tiến	Công ty con của Tổng Công ty Khánh Việt
Công ty TNHH Một thành viên Tân Khánh An	Công ty con của Tổng Công ty Khánh Việt
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Công ty con của Tổng Công ty Khánh Việt
Công ty TNHH Một Thành Viên in Bao Bì Khatoco	Công ty con của Tổng Công ty Khánh Việt
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí - Xây dựng Khatoco	Công ty con của Tổng Công ty Khánh Việt
Công ty Cổ phần Đông Á	Công ty con của Tổng Công ty Khánh Việt
Công ty Cổ phần Du lịch Long Phú	Công ty liên kết của Tổng Công ty Khánh Việt
Công ty Cổ phần Khánh Tân	Công ty liên kết của Tổng Công ty Khánh Việt

Các giao dịch phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

a) Giao dịch Công ty bán hàng cho các bên liên quan khác: xem thuyết minh số VI.1

b) Các giao dịch khác:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng Công ty Khánh Việt		
Tổng Công ty chuyển trả công nợ bàn giao	-	11.632.280.296
Tổng Công ty hỗ trợ quỹ khen thưởng, phúc lợi	934.200.000	-
Chi phí kiểm toán công trình	17.567.000	-
Thanh toán phí dịch vụ	17.567.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Long Phú		
Thu tiền bán hàng	8.572.174	21.836.108

Trung tâm giống Đà Điểu Khatoco Ninh Hòa - Chi nhánh Tổng Công ty Khánh Việt		
Công ty mua nguyên liệu	60.800.000	51.760.000
Bù trừ công nợ	60.800.000	51.760.000
Thu tiền bán hàng	8.957.808.400	8.311.649.400
Trung Tâm giống Đà Điểu Khatoco Quảng Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Khánh Việt		
Thu tiền bán hàng	3.963.673.410	3.813.429.375
Công ty Cổ phần Khánh Tân		
Thu tiền bán hàng	971.891.500	2.161.682.832
Công ty Kinh doanh Đà Điểu & Cá sấu Khatoco - Chi nhánh Tổng Công ty Khánh Việt		
Thu tiền bán hàng	1.800.000	2.700.000
Công viên du lịch Yang Bay - Chi nhánh Tổng Công ty Khánh Việt		
Thu tiền bán hàng	16.281.600	9.180.900
Công ty TNHH Một thành viên In Bao Bì Khatoco		
Công ty mua bao bì	-	2.948.000
Công ty TNHH Một thành viên Tân Khánh An		
Công ty mua bao bì	1.075.850.931	1.158.744.488
Thanh toán tiền mua bao bì	895.876.015	456.960.850
Công ty TNHH Thương mại Khatoco		
Công ty thuê dịch vụ vận chuyển	13.000.000	34.500.000
Thanh toán tiền vận chuyển	14.300.000	23.650.000

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng
Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng
Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng
Các khoản tiền gửi không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.4 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	**Đã quá hạn và bị giảm giá**	**Cộng**
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.364.128.227	-	38.364.128.227
Phải thu khách hàng	3.582.915.569	-	3.582.915.569
Các khoản phải thu khác	1.662.800	-	1.662.800
Cộng	**41.948.706.596**	**-**	**41.948.706.596**
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.619.353.603	-	24.619.353.603
Phải thu khách hàng	2.876.972.350	57.045.152	2.934.017.502
Các khoản phải thu khác	105.325.850	-	105.325.850
Cộng	**27.601.651.803**	**57.045.152**	**27.658.696.955**

Rủi ro thanh khoản
Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Toàn bộ các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (bao gồm cả lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu đều có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	11.263.799.049	6.551.535.064
Các khoản phải trả khác	3.737.176.721	3.737.176.721
Cộng	**15.000.975.770**	**10.288.711.785**

Ban Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro giá hàng hóa, nguyên vật liệu. Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của giá hàng hóa, nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.364.128.227	-	24.619.353.603	-	38.364.128.227	24.619.353.603
Phải thu khách hàng	3.582.915.569	-	2.934.017.502	(57.045.152)	3.582.915.569	2.876.972.350
Các khoản phải thu khác	1.662.800	-	105.325.850	-	1.662.800	105.325.850
Cộng	**41.948.706.596**	**-**	**27.658.696.955**	**(57.045.152)**	**41.948.706.596**	**27.601.651.803**

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	11.263.799.049	6.551.535.064	11.263.799.049	6.551.535.064
Các khoản phải trả khác	3.737.176.721	3.737.176.721	3.737.176.721	3.737.176.721
Cộng	**15.000.975.770**	**10.288.711.785**	**15.000.975.770**	**10.288.711.785**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định ngoài sự kiện Công ty đang thực hiện các thủ tục để xác định giá trị doanh nghiệp và chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp, không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 3 năm 2015 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Khánh Hòa, ngày 21 tháng 4 năm 2015

Nguyễn Thị Ngọc Nguyệt	Võ Thị Quỳnh	Nguyễn Thiên Phong
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**